

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2014/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2014

THÔNG TƯ**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất***Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;**Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;**Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;**Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.***Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2014.

Thông tư này thay thế Quyết định số 20/2007/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Mạnh Hiển**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

- a) Thống kê đất đai định kỳ hàng năm;
- b) Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm.

2. Định mức này được xây dựng trên cơ sở nội dung, phương pháp và trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp được tính theo quy định của Thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán kinh phí giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

4.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngành công chức - viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

Thời hạn sử dụng thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán kinh phí giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

5. Khi áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý thì phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh.

6. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Bản đồ địa chính	BĐDC
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT

Phần II **ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

Chương I **THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu

Thu thập tài liệu có liên quan phục vụ cho công tác thống kê đất đai gồm kết quả thống kê đất đai năm trước, kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm gần nhất; số liệu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê; hồ sơ địa chính; các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, hồ sơ đăng ký biến động đất đai và hồ sơ thanh tra đất đai, biên bản kiểm tra sử dụng đất đã lập ở các cấp trong kỳ.

b) Phân tích, đánh giá và điều chỉnh thống nhất số liệu

Phân tích, đánh giá số lượng, chất lượng, khả năng sử dụng của bản đồ, tài liệu, số liệu và các hồ sơ khác có liên quan; đối chiếu điều chỉnh thống nhất số liệu trong các tài liệu phục vụ thống kê đất đai.

c) Chuẩn bị biểu mẫu TKĐĐ.

1.2. Xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm

a) Rà soát, xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm, thống kê vào biểu liệt kê các khoanh đất, bao gồm:

- Đối với nơi đã có đầy đủ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính và được cập nhật, chỉnh lý biến động đầy đủ, thường xuyên thì rà soát, tổng hợp những biến động sử dụng đất trong năm từ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính;

- Đối với nơi chưa có đầy đủ hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính hoặc chưa được cập nhật, chỉnh lý biến động đầy đủ, thường xuyên thì rà soát, tổng hợp những biến động sử dụng đất trong năm từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các hồ sơ khác có liên quan.

b) Xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế.

c) Cập nhật những thay đổi vào Sổ mục kê đối với những nơi có bản đồ địa chính.

1.3. Tổng hợp số liệu thống kê và lập hệ thống biểu TKĐĐ theo quy định

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ

1.6. Phục vụ kiểm tra; hoàn thiện và trình phê duyệt kết quả TKĐĐ

1.7. In, sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ

2. Định mức

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức công/xã
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu	1KTV4	1,00
1.2	Phân tích, đánh giá, điều chỉnh thống nhất số liệu	1KTV4	1,00
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu TKĐĐ	1KTV4	1,00
2	Xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm		
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp biến động sử dụng đất trong năm, thống kê vào biểu liệt kê các khoanh đất	1KTV4	5,00
2.2	Xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế	1KTV4	3,00
2.3	Cập nhật những thay đổi vào Sổ mục kê đất đai đối với những nơi có bản đồ địa chính	1KTV4	1,00
3	Tổng hợp số liệu và lập hệ thống biểu TKĐĐ theo quy định	1KTV4	5,00